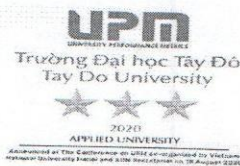
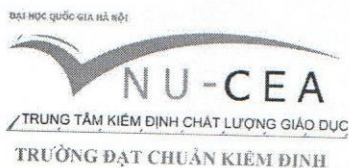




Số: 174/TB-ĐHTĐ

Cần Thơ, ngày 14 tháng 03 năm 2022



THÔNG BÁO TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2022 – ĐỢT 1

Trường Đại học Tây Đô thông báo tuyển sinh đào tạo trình độ Thạc sĩ năm 2022 – Đợt 1:

I. CÁC NGÀNH TUYỂN SINH:

TT	Tên ngành	Mã ngành	Tổng tín chỉ CTĐT	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh: xét tuyển
1	Dược lý và dược lâm sàng	8720205	60	100	Điểm xét tuyển là điểm trung bình tích lũy hệ 4.0 toàn khóa học của bậc đại học (được chuyển đổi sang hệ 4.0 đối với trường hợp trên bảng điểm xét tuyển là hệ 10).
2	Luật Kinh tế	8380107	60	75	
3	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	8810103	60	33	
4	Quản trị kinh doanh	8340101	60	96	
5	Tài chính – Ngân hàng	8340201	60	39	
6	Kế toán	8340301	60	20	

(Kèm theo Phụ lục 1: bảng danh mục các ngành phù hợp xét tuyển đầu vào và các môn học bổ sung kiến thức)

II. ĐIỀU KIỆN ĐỐI VỚI NGƯỜI DỰ TUYỂN

- Đã tốt nghiệp đại học hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học ngành phù hợp với chuyên ngành đăng ký dự thi.

- Đối với các ứng viên có ngành xét tuyển có bằng tốt nghiệp Đại học ngành phù hợp với ngành, chuyên ngành phải học và thi đạt các học phần bổ sung kiến thức ngành của chương trình đại học trước khi tham gia xét tuyển (*các môn học bổ sung kiến thức được xác định dựa trên bảng điểm trình độ đại học của thí sinh, theo Phụ lục 1: bảng danh mục các ngành phù hợp xét tuyển đầu vào và các môn học bổ sung kiến thức*)

- Người có văn bằng Đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải được công nhận theo quy định.

- Sinh viên đang học chương trình đào tạo tại bậc đại học ở Trường Đại học Tây Đô

có học lực tính theo điểm trung bình tích lũy đạt từ loại khá trở lên có thể đăng ký học trước ở chương trình học thạc sĩ tương ứng không vượt quá 15 tín chỉ (Theo quy định tại Điều 4 khoản 2 của Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT).

- Thí sinh dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký tuyển sinh theo học chương trình đào tạo thạc sĩ của Trường phải đạt trình độ tiếng Việt từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt.

2. Yêu cầu về năng lực ngoại ngữ:

2.1 Thí sinh đáp ứng yêu cầu về năng lực ngoại ngữ khi có một trong các văn bằng, chứng chỉ sau:

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do Trường Đại học Tây Đô cấp trong thời gian không quá 02 năm mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 3 (B1) trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài.

- Một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 06 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại Phụ lục 1 của Quy chế tuyển sinh và Đào tạo thạc sĩ ban hành kèm theo Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo này hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố. (chi tiết tại Phụ lục 2: bảng tham chiếu quy đổi một số văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ tương đương bậc 3 và bậc 4 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam áp dụng trong tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ).

2.2 Đối với ứng viên chưa đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 1, điểm b của Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT, Trường đại học Tây Đô sẽ tổ chức kiểm tra đánh giá năng lực ngoại ngữ đầu vào tương đương bậc 3 (B1).

3. Loại hình và thời gian đào tạo

- Loại hình đào tạo: Hệ chính quy.
- Thời gian đào tạo trung bình: 1.5 năm.
- Các buổi học trong tuần: tối thứ sáu, các ngày thứ bảy và chủ nhật hàng tuần.
- Trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh và các trường hợp bất khả kháng khác Trường sẽ thực hiện đào tạo và đánh giá trực tuyến các học phần theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Hồ sơ xét tuyển - Hình thức nộp hồ sơ xét tuyển

Thí sinh có thể nộp trực tiếp, gửi qua đường bưu điện hoặc nộp Online.

4.1. Nộp hồ sơ xét tuyển trực tiếp tại Trường hoặc gửi qua đường bưu điện:

Hồ sơ xét tuyển gồm:

- Đơn đăng ký xét tuyển (bản chính theo mẫu, thí sinh tải về theo địa chỉ Website: ts.tdu.edu.vn).

- Bằng tốt nghiệp đại học có sao y chứng thực.

- Bảng điểm đại học sao y có chứng thực.

- Lý lịch cá nhân bản chính theo mẫu có xác nhận của chính quyền địa phương hoặc cơ quan công tác, đóng dấu giáp lai ảnh (thí sinh tải về theo địa chỉ Website: ts.tdu.edu.vn).

- Giấy khám sức khỏe (bản chính của bệnh viện đa khoa quận, huyện trở lên, không quá 06 tháng).

- Giấy khai sinh bản sao hoặc bản chính có sao y chứng thực.

- Chứng minh nhân dân hoặc căn cước công dân có sao y chứng thực.

- 03 ảnh 3x4 mới nhất, không quá 06 tháng.

- Bản sao y có chứng thực hoặc bản photo kèm theo bản gốc khi nộp trực tiếp văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ (nếu có).

- Hồ sơ xác nhận ưu tiên (nếu có).

- Giấy Công nhận văn bằng tương đương của Cục Quản lý chất lượng – Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với trường hợp văn bằng tốt nghiệp đại học do cơ sở nước ngoài cấp có sao y chứng thực.

- Bảng điểm chuyển đổi sao y có chứng thực (nếu có)

Thí sinh nộp trực tiếp tại Trường hoặc gửi qua đường bưu điện theo địa chỉ:

Phòng Tuyển sinh và Truyền thông – Trường Đại học Tây Đô, số 68, đường Trần Chiên, P. Lê Bình, Q. Cái Răng, TP. Cần Thơ.

4.2. Nộp hồ sơ xét tuyển Online:

- Thí sinh scan (hoặc chụp) bản gốc các hồ sơ nói trên (mục 4.1) và gửi về Hội đồng tuyển sinh sau đại học theo địa chỉ Email: tssaudaihoc@tdu.edu.vn

- Hội đồng tuyển sinh sau đại học sẽ phản hồi sau khi nhận được hồ sơ của Thí sinh qua Email.

Tất cả các hồ sơ xét tuyển Online sẽ được Hội đồng tuyển sinh hậu kiểm, đối chiếu với bản gốc sau khi có kết quả trúng tuyển và nhập học. Thí sinh hoàn toàn chịu trách nhiệm về mặt pháp lý của hồ sơ. Nếu phát hiện có sai phạm, Hội đồng tuyển sinh sẽ hủy bỏ kết quả của Thí sinh và các quyền lợi liên quan.

5. Thời gian nộp hồ sơ xét tuyển, học bổ sung kiến thức, công bố kết quả:

- Thời gian nộp hồ sơ xét tuyển: từ ngày ra thông báo đến hết ngày 13/05/2022.

- Thời gian học bổ sung kiến thức đối với thí sinh tốt nghiệp những ngành cần học bổ sung kiến thức theo quy định (dự kiến): bắt đầu ngày 02/04/2022.

- Thời gian ôn đánh giá năng lực tiếng Anh đầu vào đối với thí sinh chưa đáp ứng điều kiện ngoại ngữ đầu vào theo quy định (dự kiến): bắt đầu từ ngày 02/04/2022.

- Thời gian công bố kết quả xét tuyển (dự kiến): ngày 03/06/2022.

- Thời gian nhập học (dự kiến): 18/06/2022.

6. Lệ phí xét tuyển, học phí học bổ sung kiến thức, cách thức nộp:

6.1. Lệ phí xét tuyển, học phí học bổ sung kiến thức:

- Lệ phí xét tuyển: 420.000 đồng.

- Học phí học và thi bổ sung kiến thức: 1.000.000 đồng/học phần.

- Học phí ôn và kiểm tra đánh giá năng lực tiếng Anh đầu vào: 1.200.000 đồng.

6.2. Cách thức nộp lệ phí xét tuyển, học phí học bổ sung kiến thức, học phí ôn và kiểm tra đánh giá năng lực tiếng Anh đầu vào:

a) Chuyển khoản theo tài khoản:

- Tên tài khoản: Trường Đại học Tây Đô

- Số tài khoản: 1808 201 001 346

- Tại Ngân hàng NN&PTNT Quận Cái Răng, TP Cần Thơ (Agribank)

- Nội dung chuyển khoản: Họ và tên, ngành xét tuyển - Đóng lệ phí xét tuyển thạc sĩ/học phí học bổ sung kiến thức/học phí anh văn đầu vào D1-2022.

b) Nộp trực tiếp

Tại Phòng Tài chính kế hoạch Trường Đại học Tây Đô

6.3. Học phí

TT	Tên ngành	Học phí/ đợt (năm)	Học phí toàn khóa
1	Dược lý và dược lâm sàng	50.000.000	100.000.000
2	Luật Kinh tế	30.000.000	60.000.000
3	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	27.000.000	54.000.000
4	Quản trị kinh doanh	24.000.000	48.000.000
5	Tài chính – Ngân hàng	24.000.000	48.000.000
6	Kế toán	27.000.000	54.000.000

7. Chính sách hỗ trợ học phí:

7.1. Giảm 20% học phí cho anh, chị, em, vợ/chồng cùng học tại trường.

7.2. Đối với các chuyên ngành Quản trị kinh doanh, Tài chính - Ngân hàng, Kế toán, Luật Kinh tế, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành:

- Giảm 10% học phí toàn khóa cho học viên là cựu sinh viên, học viên thạc sĩ của Trường.

- Giảm 10% học phí năm thứ nhất cho học viên là người được giới thiệu từ sinh viên, học viên, cựu sinh viên, cựu học viên của Trường.

7.3. Đối với người học là cựu sinh viên Trường đại học Tây Đô đã tốt nghiệp năm 2020, 2021 và đạt danh hiệu thủ khoa đầu ngành toàn khóa (trừ ngành Dược lý và dược lâm sàng):

- Tham gia xét tuyển, trúng tuyển và nhập học thạc sĩ *đúng chuyên ngành* đã tốt nghiệp ở bậc đại học:

+ Giảm 40% học phí: trong thời hạn 01 năm sau khi tốt nghiệp đại học.

+ Giảm 30% học phí: trong thời hạn 02 năm sau khi tốt nghiệp đại học.

+ Giảm 20% học phí: trong thời hạn 03 năm sau khi tốt nghiệp đại học.

- Tham gia xét tuyển, trúng tuyển và nhập học thạc sĩ *không đúng chuyên ngành* đã tốt nghiệp ở bậc đại học:

+ Giảm 40% học phí: trong thời hạn 02 năm sau khi tốt nghiệp đại học.

+ Giảm 30% học phí: trong thời hạn 04 năm sau khi tốt nghiệp đại học.

+ Giảm 20% học phí: trong thời hạn 05 năm sau khi tốt nghiệp đại học.

7.4. Đối với người học là cựu sinh viên Trường đại học Tây Đô đã tốt nghiệp đại học ngành Dược học năm 2020, 2021 và đạt danh hiệu thủ khoa đầu ngành toàn khóa học tham gia xét tuyển, trúng tuyển và nhập học thạc sĩ ngành Dược lý và dược lâm sàng:

- Giảm 20% học phí: trong thời hạn 01 năm sau khi tốt nghiệp đại học.

- Giảm 15% học phí: trong thời hạn 02 năm sau khi tốt nghiệp đại học.

- Giảm 10% học phí: trong thời hạn 03 năm sau khi tốt nghiệp đại học.

7.5. Đối với người học là cựu sinh viên Trường đại học Tây Đô đã tốt nghiệp và xếp loại xuất sắc toàn khóa năm 2020, 2021 (trừ ngành Dược lý và dược lâm sàng):

- Tham gia xét tuyển, trúng tuyển và nhập học thạc sĩ *đúng chuyên ngành* đã tốt nghiệp ở bậc đại học:

+ Giảm 50% học phí: trong thời hạn 01 năm sau khi tốt nghiệp đại học.

+ Giảm 40% học phí: trong thời hạn 02 năm sau khi tốt nghiệp đại học.

+ Giảm 30% học phí: trong thời hạn 03 năm sau khi tốt nghiệp đại học.

+ Giảm 20% học phí: trong thời hạn 04 năm sau khi tốt nghiệp đại học.

- Tham gia xét tuyển, trúng tuyển và nhập học thạc sĩ *không đúng chuyên ngành* đã tốt nghiệp ở bậc đại học:

+ Giảm 50% học phí: trong thời hạn 02 năm sau khi tốt nghiệp đại học.

+ Giảm 40% học phí: trong thời hạn 04 năm sau khi tốt nghiệp đại học.

+ Giảm 30% học phí: trong thời hạn 05 năm sau khi tốt nghiệp đại học.

+ Giảm 20% học phí: trong thời hạn 06 năm sau khi tốt nghiệp đại học.

7.6. Đối với người học là cựu sinh viên Trường đại học Tây Đô đã tốt nghiệp đại học ngành Dược học năm 2020, 2021 và xếp loại xuất sắc toàn khóa học tham gia xét tuyển, trúng tuyển và nhập học thạc sĩ ngành Dược lý và dược lâm sàng:

- Giảm 25% học phí: trong thời hạn 01 năm sau khi tốt nghiệp đại học.

- Giảm 20% học phí: trong thời hạn 02 năm sau khi tốt nghiệp đại học.

- Giảm 15% học phí: trong thời hạn 03 năm sau khi tốt nghiệp đại học.

- Giảm 10% học phí: trong thời hạn 04 năm sau khi tốt nghiệp đại học.

7.7. Đối với người học là cựu sinh viên Trường đại học Tây Đô đã tốt nghiệp đại học và xếp loại giỏi toàn khóa năm 2020, 2021 (trừ ngành Dược lý và dược lâm sàng):

- Tham gia xét tuyển, trúng tuyển và nhập học thạc sĩ *đúng chuyên ngành* đã tốt nghiệp ở bậc đại học:

+ Giảm 40% học phí: trong thời hạn 01 năm sau khi tốt nghiệp đại học.

+ Giảm 30% học phí: trong thời hạn 02 năm sau khi tốt nghiệp đại học.

+ Giảm 20% học phí: trong thời hạn 03 năm sau khi tốt nghiệp đại học.

- Tham gia xét tuyển, trúng tuyển và nhập học thạc sĩ *không đúng chuyên ngành* đã tốt nghiệp ở bậc đại học:

+ Giảm 40% học phí: trong thời hạn 02 năm sau khi tốt nghiệp đại học.

+ Giảm 30% học phí: trong thời hạn 04 năm sau khi tốt nghiệp đại học.

+ Giảm 20% học phí: trong thời hạn 05 năm sau khi tốt nghiệp đại học.

8.8. Đối với người học là cựu sinh viên Trường đại học Tây Đô đã tốt nghiệp đại học ngành Dược học năm 2020, 2021 và xếp loại giỏi toàn khóa học tham gia xét tuyển, trúng tuyển và nhập học thạc sĩ ngành Dược lý và dược lâm sàng:

- Giảm 20% học phí: trong thời hạn 01 năm sau khi tốt nghiệp đại học.

- Giảm 15% học phí: trong thời hạn 02 năm sau khi tốt nghiệp đại học.

- Giảm 10% học phí: trong thời hạn 03 năm sau khi tốt nghiệp đại học.

9. Liên hệ:

Phòng Tuyển sinh và Truyền thông – Trường Đại học Tây Đô.

Địa chỉ: Số 68 Trần Chiên, P. Lê Bình, Q. Cái Răng, TP. Cần Thơ.

Hotline: 0787 924 620 (thầy Nguyễn Tài Lợi – Thành viên Ban Tư vấn Tuyển sinh Sau đại học)

Website: ts.tdu.edu.vn

Facebook: facebook.com/TayDoUniversity/

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT;
- UB, CQĐBSCL;
- HĐT, BGH (để báo cáo);
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu VP. TC – HC.



Trần Long Luận

Cần Thơ, ngày 17 tháng 1 năm 2022

PHỤ LỤC I
BẢNG DANH MỤC CÁC NHÓM NGÀNH PHÙ HỢP
VÀ CÁC HỌC PHẦN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 487/QĐ-ĐHTĐ ngày 16 tháng 09 năm 2021
của Hiệu Trưởng Trường Đại học Tây Đô)

I. QUẢN TRỊ KINH DOANH		
Danh mục ngành phù hợp	Học phần bổ sung	Số tín chỉ
1. Các ngành phù hợp nhóm 01 - Quản trị kinh doanh. - Các ngành: Marketing, Bất động sản, Kinh doanh quốc tế, Kinh doanh thương mại, Thương mại điện tử, Kinh doanh thời trang và dệt may, Khoa học quản lý, Quản lý công, Quản trị nhân lực, Hệ thống thông tin quản lý, Quản trị văn phòng, Quan hệ lao động, Quản lý dự án. - Các ngành khác có chương trình đào tạo ở bậc đại học khác với chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh không quá 10% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành.	Không	
2. Các ngành phù hợp nhóm 02 - Các ngành: Kinh tế, Kinh tế chính trị, Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, Kinh tế quốc tế, Thống kê kinh tế, Toán kinh tế, Tài chính – Ngân hàng, Bảo hiểm, Kế toán, Kiểm toán, Quản lý công nghiệp, Kinh tế công nghiệp, Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng, Quản trị khách sạn, Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống, Kinh tế nông nghiệp, Kinh tế xây dựng, Kinh doanh nông nghiệp, Kinh tế gia đình, Quản lý đô thị và công trình, Quản lý tài nguyên rừng, Quản lý thủy sản, Tổ chức và quản lý y tế, Quản lý bệnh viện, Quản lý thể dục thể thao, Quản lý xây dựng, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Quản lý tài nguyên và môi trường, Quản lý đất đai, Kinh tế tài nguyên thiên nhiên, Kinh tế vận	1. Hành vi tổ chức 2. Quản trị Marketing 3. Quản trị học * Nếu trong chương trình đào tạo ở bậc đại học của thí sinh có các học phần giống với học phần bổ sung kiến thức và có cùng số tín chỉ (đơn vị học trình) hoặc lớn hơn thì được miễn học phần bổ sung kiến thức tương ứng.	2 2 2

<p>tải.</p> <p>- Các ngành khác có chương trình đào tạo ở bậc đại học khác với chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành.</p>		
<p>3. Các ngành phù hợp nhóm 03</p> <p>Các ngành khác không thuộc nhóm ngành phù hợp 01 và nhóm ngành phù hợp 02.</p>	<p>1. Hành vi tổ chức 2. Quản trị Marketing 3. Quản trị học 4. Quản trị sản xuất 5. Quản trị nhân sự 6. Quản trị tài chính</p> <p>* Nếu trong chương trình đào tạo ở bậc đại học của thí sinh có các học phần giống học phần bổ sung kiến thức và có cùng số tín chỉ (đơn vị học trình) hoặc lớn hơn thì được miễn học phần bổ sung kiến thức tương ứng.</p>	<p>2 2 2 2 2 2</p>
II. TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG		
Danh mục ngành phù hợp	Học phần bổ sung	Số tín chỉ
<p>1. Các ngành phụ hợp nhóm 01</p> <p>- Tài chính – Ngân hàng.</p> <p>- Các chuyên ngành thuộc ngành Kinh tế Tài chính - Ngân hàng: Tài chính, Tài chính quốc tế, Tài chính doanh nghiệp, Đầu tư chứng khoán, Ngân hàng, Thị trường chứng khoán, Bảo hiểm.</p> <p>- Các ngành khác có chương trình đào tạo ở bậc đại học khác với chương trình đào tạo ngành Tài chính - Ngân hàng không quá 10% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành.</p>	Không	
<p>2. Các ngành phù hợp nhóm 02</p> <p>- Các ngành: Quản lý kinh tế, Kinh tế, Quản trị kinh doanh, Kinh doanh quốc tế, Kế toán - Kiểm toán, Quản lý và phân tích thông tin kinh tế, Quản lý nguồn nhân lực, Thương mại quốc tế, Ngoại thương và Thẩm định giá, Bảo hiểm,</p>	<p>1. Tiền tệ ngân hàng 2. Quản trị tài chính 3. Nghiệp vụ ngân hàng thương mại</p> <p>* Nếu trong chương trình</p>	<p>2 2 2</p>

Marketing. - Các ngành khác có chương trình đào tạo ở bậc đại học khác với chương trình đào tạo ngành Tài chính – Ngân hàng từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành.	đào tạo ở bậc đại học của thí sinh có các học phần giống với học phần bổ sung kiến thức và có cùng số tín chỉ (đơn vị học trình) hoặc lớn hơn thì được miễn học phần bổ sung kiến thức tương ứng.	
2. Các ngành phù hợp nhóm 03 Các ngành khác không thuộc nhóm ngành phù hợp 01 và nhóm ngành phù hợp 02.	1. Kinh tế vi mô 2. Kinh tế vĩ mô 3. Nguyên lý kế toán 4. Tiền tệ ngân hàng 5. Quản trị tài chính 6. Nghiệp vụ ngân hàng thương mại	2 2 2 2 2 2
III. KẾ TOÁN		
Danh mục ngành phù hợp	Học phần bổ sung	Số tín chỉ
1. Ngành phù hợp nhóm 01: - Kế toán, Kiểm toán, Kế toán doanh nghiệp; Kế toán đơn vị sự nghiệp. - Các ngành khác có chương trình đào tạo ở bậc đại học khác với chương trình đào tạo ngành Kế toán không quá 10% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành.	Không	
2. Ngành phù hợp nhóm 02 - Các ngành: Quản lý kinh tế; Kinh tế; Quản trị kinh doanh; Kinh doanh quốc tế; Quản lý và phân tích thông tin quốc tế; Quản lý nguồn nhân lực; Thương mại quốc tế; Ngoại thương và Thẩm định giá; Tài chính – Ngân hàng. - Các ngành khác có chương trình đào tạo ở bậc đại học khác với chương trình đào tạo ngành Kế toán từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành.	1. Kế toán tài chính 2. Kế toán quản trị 3. Kiểm toán căn bản * Nếu trong chương trình đào tạo ở bậc đại học của thí sinh có các học phần giống với học phần bổ sung kiến thức và có cùng số tín chỉ (đơn vị học trình) hoặc lớn hơn thì được miễn học phần bổ sung kiến thức tương ứng.	2 2 2
2. Ngành phù hợp nhóm 03 Các ngành khác không thuộc nhóm ngành phù	1. Kế toán tài chính 2. Kế toán quản trị	2 2

hợp 01 và nhóm ngành phù hợp 02.	3. Kiểm toán căn bản	2
	4. Kinh tế học	2
	5. Nguyên lý kế toán	2
	6. Tổ chức hạch toán kế toán	2

IV. LUẬT KINH TẾ:

Danh mục ngành phù hợp

1. Ngành phù hợp nhóm 01

- Các ngành: Luật kinh tế, Luật, Luật hiến pháp và Luật hành chính, Luật dân sự và Tố tụng dân sự, Luật hình sự và tố tụng hình sự, Luật quốc tế.
- Các ngành khác có chương trình đào tạo ở bậc đại học khác với chương trình đào tạo ngành Luật kinh tế không quá 10% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành.

Học phần bổ sung

Số tín chỉ

Không

2. Ngành phù hợp nhóm 02

- Các ngành: Quản lý nhà nước, Chính trị học, Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước, Quan hệ quốc tế, Giáo dục Công dân, Giáo dục pháp luật, Triết học, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Quản lý văn hoá, Khoa học quản lý, Quản lý công, Quản trị nhân lực, Hệ thống thông tin quản lý, Quản trị văn phòng, Quan hệ lao động, Quản lý dự án, Kinh tế, Kinh tế chính trị, Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, Kinh tế quốc tế, Thống kê kinh tế, Quản trị kinh doanh, Bất động sản, Kinh doanh quốc tế, Kinh doanh thương mại, Thương mại điện tử, Kinh tế công nghiệp, Kinh tế xây dựng, Kinh doanh nông nghiệp, Kinh tế nông nghiệp, Kinh tế gia đình, Quản lý thể dục thể thao, Kinh tế vận tải, Kinh tế tài nguyên thiên nhiên, Quản lý nhà nước về an ninh trật tự, Quản lý trật tự an toàn giao thông, Thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp, Điều tra hình sự, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Quản trị khách sạn, Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống.
- Các ngành có chương trình đào tạo ở bậc đại học khác với chương trình đào tạo ngành Luật kinh tế từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc

1. Lý luận nhà nước và pháp luật
 2. Luật dân sự và tố tụng dân sự
 3. Luật hành chính
- * Nếu trong chương trình đào tạo ở bậc đại học của thí sinh có các học phần giống với học phần bổ sung kiến thức và có cùng số tín chỉ (đơn vị học trình) hoặc lớn hơn thì được miễn học phần bổ sung kiến thức tương ứng.

2

2

2

đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành.		
3. Ngành phù hợp nhóm 03 Các ngành khác không thuộc nhóm ngành phù hợp 01 và nhóm ngành phù hợp 02.	1. Lý luận nhà nước và pháp luật 2. Luật dân sự và tố tụng dân sự 3. Luật hành chính 4. Luật hình sự và tố tụng hình sự. 5 Luật lao động. 6. Pháp luật về kinh tế	

V. QUẢN TRỊ DỊCH VỤ DU LỊCH VÀ LỮ HÀNH:

Danh mục ngành phù hợp	Học phần bổ sung	Số tín chỉ
1. Ngành phù hợp nhóm 01 - Các ngành: Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Quản trị khách sạn; Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống, Du lịch. - Các ngành khác có chương trình đào tạo ở bậc đại học khác với chương trình đào tạo ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành không quá 10% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành.	Không	
2. Ngành phù hợp nhóm 02 - Các ngành thuộc nhóm ngành Ngôn ngữ, văn học và văn hoá Việt Nam. - Các ngành thuộc nhóm ngành Xã hội học và Nhân học. - Các ngành thuộc nhóm ngành Địa lý học. - Các ngành thuộc nhóm ngành Khu vực học. - Các ngành thuộc nhóm ngành Quản trị - Quản lý, Kinh doanh. - Các ngành khác có chương trình đào tạo ở bậc đại học không khác với chương trình đào tạo ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành.	1. Tuyển điểm du lịch 2. Thiết kế và điều hành Tour 3. Quản trị lữ hành * Nếu trong chương trình đào tạo ở bậc đại học của thí sinh có các học phần giống với học phần bổ sung kiến thức và có cùng số tín chỉ (đơn vị học trình) hoặc lớn hơn thì được miễn học phần bổ sung kiến thức tương ứng.	2 2 2

3. Ngành phù hợp nhóm 03 Các ngành khác không thuộc nhóm ngành phù hợp 01 và nhóm ngành phù hợp 02.	1. Quản trị học 2. Kinh tế học 3. Tuyển điểm du lịch 4. Kinh tế du lịch 5. Quản trị lữ hành 6. Thiết kế và điều hành tour	2 2 2 2 2 2
VI. NGÀNH DƯỢC LÝ VÀ DƯỢC LÂM SÀNG		
1. Ngành phù hợp nhóm 01 - Dược học	Không	
2. Ngành phù hợp nhóm 02 Các ngành: Hóa Dược, Y khoa, Y học dự phòng, Y học cổ truyền, Răng - Hàm - Mặt, Kỹ thuật phục hình răng, Kỹ thuật xét nghiệm y học, Kỹ thuật hình ảnh y học, Kỹ thuật phục hồi chức năng, Điều dưỡng, Hộ sinh, Dinh dưỡng, Y tế công cộng, Tổ chức và quản lý y tế, Quản lý bệnh viện.	1. Dược lý 2. Dược lâm sàng 3. Pháp chế dược * Nếu trong chương trình đào tạo ở bậc đại học của thí sinh có các học phần giống với học phần bổ sung kiến thức và có cùng số tín chỉ (đơn vị học trình) hoặc lớn hơn thì được miễn học phần bổ sung kiến thức tương ứng.	4 4 2

PHỤ LỤC 2

Bảng tham chiếu quy đổi một số văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ tương đương Bậc 3 và Bậc 4 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam áp dụng trong tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ.

(Kèm theo thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2021 Bộ trưởng Bộ giáo dục và Đào tạo)

TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ/ Văn bằng	Trình độ/ Thang điểm	
			Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	30 - 45	46 - 93
		TOEFL ITP	450 - 499	
		IELTS	4.0 - 5.0	5.5 - 6.5
		Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140-159	B2 First/B2 Business Vantage/ Linguaskill. Thang điểm: 160-179
		TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149	Nghe: 400-489 Đọc: 385-454 Nói: 160-179 Viết: 150-179
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance francaise diplomas	TCF: 300-399 Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue	TCF: 400-499 Văn bằng DELF B2 Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe - Institut	Goethe-Zertifikat B1	Goethe-Zertifikat B2
		The German TestDaF language certificate	TestDaF Bậc 3 (TDN 3)	TestDaF Bậc 4 (TDN 4)
4	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK Bậc 3	HSK Bậc 4
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N4	N3
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как	ТРКИ-1	ТРКИ-2